



WORD	PRONUNCIATION	MEANING
entertainment (n)	/,enta'tɜːnmənt/	giải trí
nature (n)	/ˈneɪtʃər/	tự nhiên
noise (n)	/noɪz/	tiếng ồn
peace (n)	/piːz/	sự yên bình, hòa bình
fresh (adj)	/freʃ/	trong lành
vehicle (n)	/viː əˈkl/	xe cộ
room (n)	/rʊm/	phòng, không gian
facility (n)/	/fə'sɪləti/	cơ sở vật chất
harvest (n, v)	/ˈhɑːvɪst/	vụ thu hoạch, vụ gặt, gặt hái, thu hoạch
herd (v)	/hɜːd/	chăn giữ vật nuôi
hospitable (adj)	/ˈhɒspɪtəbl/, /hɒˈspɪtəbl/	mến khách, hiếu khách
lighthouse (n)	/ˈlaɪthaʊs/	đèn biển, hải đăng
load (v)	/ləʊd/	chất, chở
milk (v)	/mɪlk/	vắt sữa
orchard (n)	/ˈɔːtʃəd/	vườn cây ăn quả
paddy field (n)	/ˈpædi ˌfiːld/	ruộng lúa
picturesque (adj)	/ˌpɪktʃəˈresk/	đẹp, hấp dẫn (phong cảnh)
plough (v)	/plʌv/	cày (thừa ruộng)
speciality (n)	/ˌspeʃiˈæləti/	đặc sản
stretch (v)	/stretʃ/	kéo dài ra
tug of war (n)	/ˌtʌg əv ˈwɔːr/	trò chơi kéo co

jump rope (n)	<i>/ˈdʒʌmp ,roʊp/</i>	dây, trò chơi nhảy dây
hometown (n)/	<i>/ˈhoʊm.taʊn/</i>	quê hương
folk (adj)	<i>/fəʊk/</i>	dân gian, có tính chất dân gian
pick (v)	<i>/pɪk/</i>	hái, lượm
spinning tops (n)	<i>/ˈspɪn.ɪŋ ,tɑ:p/</i>	con quay
take place (phr v)	<i>/teɪk pleɪs/</i>	diễn ra, xảy ra
People's Committee (n)	<i>/ˈpi:zplz kə'miti/</i>	ủy ban nhân dân
candied (adj) fruit	<i>/ˈkændɪd/</i>	mứt trái cây
eve (n)/	<i>/i:v/</i>	đêm